

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Quý 02 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		191,388,401,052	357,337,849,025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	78,216,450,824	295,415,521,496
1. Tiền	111		8,216,450,823	47,415,521,495
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,001	248,000,000,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,958,499,917	59,829,218,664
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		22,985,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	60,590,452,474	59,584,678,831
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	366,062,443	265,539,833
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21,000,000)	(21,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,213,450,311	2,093,108,865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,213,450,311	2,093,108,865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		5,515,421,551	5,943,656,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		451,153,681	572,792,202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	451,153,681	572,792,202
1.1. Nguyên giá	222		5,256,288,884	5,256,288,884
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,805,135,203)	(4,683,496,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,796,666
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982,796,666)	(982,796,666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,064,267,870	5,370,864,482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,882,702,870	4,189,299,482
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,181,565,000	1,181,565,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		196,903,822,603	363,281,505,709

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		51,347,552,971	243,631,559,393
I. Nợ ngắn hạn	310		45,474,558,870	239,763,064,837
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		10,499,966	276,571,382
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,758,339,946	13,095,212,129
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	28,062,150,287	9,878,575,211
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,643,568,671	216,512,706,115
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,872,994,101	3,868,494,556
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,249,362,750	1,180,183,250
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4,623,631,351	2,688,311,306
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145,556,269,632	119,649,946,316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		115,556,269,632	89,649,946,316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		196,903,822,603	363,281,505,709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Quý 02 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhân ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	72,728,948	72,897,104
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngưng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	9,198,996,531,735	6,906,726,122,509
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	9,198,996,531,735	6,906,726,122,509
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	130,236,193,421,287	126,530,333,542,711
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	130,236,193,421,287	126,530,333,542,711
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	1,887,018,928,484	1,422,059,758,756
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 02 Năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
I	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu	01	VI.28	61,075,411,393	47,808,699,529	119,015,852,825	93,303,540,546	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		61,075,411,393	47,808,699,529	119,015,852,825	93,303,540,546	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	214,637,223	189,190,872	409,861,649	379,172,848	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		60,860,774,170	47,619,508,657	118,605,991,176	92,924,367,698	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	438,089,973	1,341,598,343	1,182,263,722	3,046,155,465	
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	1,724,291	7,899,983	1,800,437	48,330,034	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,897,606,526	20,685,372,065	53,175,754,879	38,192,861,438	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20-(21-22)-25}	30		32,399,533,326	28,267,834,952	66,610,699,582	57,729,331,691	
10. Thu nhập khác	31		-	-	4,409,091	-	
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	4,409,091	-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,399,533,326	28,267,834,952	66,615,108,673	57,729,331,691	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	6,186,613,398	6,833,178,638	13,412,868,260	12,730,731,513	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	306,596,612	(1,187,249,516)	(59,840,041)	(1,160,692,669)	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25,906,323,316	22,601,903,830	53,262,080,454	46,159,292,847	
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



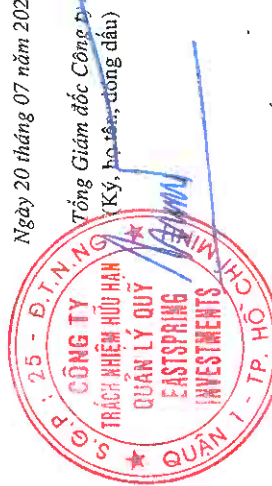
Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2021



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B03a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,069,637,750	53,436,242,100
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(9,049,578,790)	(10,135,048,663)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,582,004,811)	(15,302,429,726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,226,254,862)	(4,389,048,714)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6,587,097,358)	(2,576,206,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,624,701,929	21,033,508,777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176,227,398	685,015,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,823,772,602)	20,685,015,126
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(200,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(200,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(217,199,070,673)	41,718,523,903
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		295,415,521,496	253,696,997,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78,216,450,823	295,415,521,496

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
2. Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
4. Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 1
- Chuyên viên: 1
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề: 8
- Chuyên viên: 8

5. Các chỉ số hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy Phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty mà không vượt thời gian hoạt động của công ty mẹ. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
2. Nguyên tắc về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản nợ trong tương lai:
Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản lương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. Không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư dài hạn là các mục đích khác.
Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty tương tự quy đổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chính liên hệ tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty tương tự quy đổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản có định hình theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình theo giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hình thành đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thì được sử dụng tài sản cố định hình thành vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như định giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hình thành. Khoản hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên giá trị gốc của tài sản cố định hình thành.
Tài sản cố định vô hình: Giá mua nhân máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần nhân máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Báo Giảng của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn đến ba tháng đầu năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khác.
4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.
6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Mọi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân bổ danh giá của thị trường và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phương pháp ghi nhận và phân bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài sản: Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc và chế độ kế toán ban hành. Chi phí tài sản được ghi nhận khi chi phí đã được xác định một cách đáng tin cậy và chi phí này có thể đo lường được. Chi phí tài sản được ghi nhận khi chi phí đã được xác định một cách đáng tin cậy và chi phí này có thể đo lường được.

11. Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ: Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp. Công ty được phép trích lập các quỹ sau: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty. Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	78.216,45	295.415,52
- Tiền gửi Ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	78.216,45	295.415,52
Cộng		

02. Các khoản dân từ tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có phiếu bị giám giữ (nếu có)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giám giữ (nếu có))		
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giữ (nếu có))		
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giám giữ (nếu có))		
- Tiền gửi có kỳ hạn		50.000,00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động mua và bán	240,00	200,00
- Phải thu hoạt động cung cấp dịch vụ	60.350,45	59.364,68
- Phải thu hoạt động tài chính		
- Phải thu hoạt động khác		
- Dự phòng giảm giá phải thu hoạt động nghiệp vụ		
Cộng	60.590,45	59.564,68

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu từ sản phẩm chờ xử lý	240,38	96,42
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	49,00	79,00
- Phải thu người lao động	76,40	90,12
- Phải thu khác	366,16	265,54
Cộng		

Cuối kỳ	Đầu kỳ
05 - Hàng tồn kho	
- Nguyên liệu, vật liệu	
- Công cụ, dụng cụ	
- Công cụ, dụng cụ hàng tồn kho	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	
Cộng	
06 - Tăng và các khoản phải thu Nhà nước	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	
Cộng	
07 - Phải thu dài hạn khác	
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	
- Phải thu dài hạn nợ bộ khác	
Cộng	
08 - Phải thu dài hạn khác	
- Kỳ quỹ, kỳ trước dài hạn	
- Các khoản tiền nhận kỳ khác	
- Phải thu dài hạn khác	
Cộng	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		5.256,29				5.256,29
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		5.256,29				5.256,29
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		4.683,50				4.683,50
- Khai hao trong kỳ		121,64				121,64
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4.805,14				4.805,14
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ		572,79				572,79
- Tại ngày cuối kỳ		451,15				451,15

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.076 triệu VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các khoản khác về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tổng, giảm tài sản có định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, phương tiện	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Mua tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phải trả chưa thanh toán được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tài sản thuế phải nộp tính theo:

* Dựa khoản giá trị mua thuế hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tổng, giảm tài sản có định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhà quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu kỳ				982.80	982.80
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Khấu hao trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đầu kỳ				982.80	982.80
- Khấu hao trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Nguyên giá TSCD vô hình có thể hình khác;

* Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ để khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 982 triệu VND

12. Chi phí xây dựng cơ bản dự định:	
- Tổng số chi phí XDCB dự định:	Cuối kỳ
	Bên kỳ

11- Phải trả dài hạn ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn ngắn hạn	-	-
- Phải trả dài hạn ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngắn hạn CH (tính theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-
- Vay của đối tượng khác (CH (tính theo mục đích vay/Thời hạn vay))	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Chi tiết các khoản nợ thuế từ chính	Cuối kỳ	Năm trước
Thời hạn	Trả lần tiếp theo	Trả lần tiếp theo
Tổng khoản thanh toán thuế từ chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế (tính chênh)
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-
Từ 5 năm	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	3.882,70	4.189,30
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tích lũy chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi (tính thuế chưa sử dụng)	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.882,70	4.189,30
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa thuế	-	-
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- Quy định pháp luật, bất thường, thất lạc cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ liệt kê tăng như đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23- Tài sản thuế ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	-	-
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2)- Tổng số tài sản thuế ngoài trong cùng tài sản công thuế hoạt động tài sản không chịu thuế theo các nội dung	9.411,86	11.754,67
- Từ 1 năm trở xuống	4.685,60	4.685,60
- Từ 1 năm đến 5 năm	4.726,26	5.897,66
- Trên 5 năm	-	-

Tên giữ của nhà đầu tư ủy thác (chỉ liệt theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	6.906.726.12	6.610.218.29
- Số tăng trong kỳ (Chỉ liệt theo từng nội dung tăng)	2.292.270.41	296.507.83
- Số giảm trong kỳ (Chỉ liệt theo từng nội dung giảm)	9.198.996.53	6.906.726.12
- Số dư cuối kỳ		
25. Doanh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chỉ liệt cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	10.244.908.77	8.913.937.50
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ liệt cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		117.716.396.04
- Trái phiếu (Chỉ liệt trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	119.991.392.65	
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chỉ liệt cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ liệt cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.887.018.93	1.422.059.76
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	61.075.41	47.898.70
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ/ETCK và công ty DTCK	725.16	484.26
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giới thiệu đầu tư và phân bổ tài sản)	56.925.15	44.494.09
+ Doanh thu ủy phí thường hợp đồng		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ)	3.425.10	2.830.35
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Chỉ liệt các khoản giảm trừ DT		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ/ETCK và công ty DTCK	214.64	180.19
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
+ Giá vốn hàng bán	214.64	180.19
Chênh		

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lợi tức gửi	320,39	1.212,72
- Lợi đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	117,70	28,95
- Lợi chênh lệch tỷ giá đổi ngoại tệ		
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	438,09	1.341,60
Cộng		
	876,18	2.583,27
32. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi do hoạt động tài chính khác	1,72	7,90
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khác		
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác	1,72	7,90
Cộng		
	3,44	15,80
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.186,61	6.853,18
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.186,61	6.853,18
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	306,60	(1.187,25)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ việc nhận nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được kiến tạo		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ các khoản lỗ		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	306,60	(1.187,25)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
35. Các giao dịch không bằng tiền sinh hướng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tăng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
c- Thanh lý giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền tồn có doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Cứu tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	119.649,95	32.399,53	(6.493,21)	145.556,27
1. Nguồn vốn kinh doanh	25.000,00	-	-	25.000,00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển tích lũy lãi tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển tích lũy giá trị tài sản	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	5.000,00	-	-	5.000,00
7. Quỹ dự trữ	89.649,95	32.399,53	(6.493,21)	115.556,27
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	-	-	-	-
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	119.649,95	32.399,53	(6.493,21)	145.556,27

(**) Xem thông tin về quyết định phân phối lợi nhuận tại Thuyết minh số 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và mục Những thông tin khác dưới đây.

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí hỗ trợ phân bổ tài sản	60.350,45
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty mẹ trả thay Chi phí do Công ty trả thay Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	465,00
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	11.463,29
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	2.261,10
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay Chi phí do Công ty trả thay Phí quản lý quỹ	725,16

2. Những thông tin khác:

a. Giải thích và thay đổi bình nhất số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Các cơ sở "Hàng in số 56/2020/T.T-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 4 Điều 14), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng hơn 10% so với báo cáo công bố năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021 đạt 25,91 tỷ đồng, tăng 15%, tức 3,30 tỷ đồng so với lợi nhuận Quý 2 năm 2020, chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2021 tăng 13,27 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 28% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư của khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 2 năm 2021, tổng giá trị tài sản trong danh mục quản lý cho Khách hàng của Công ty tăng từ 115,97 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 lên 141,11 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 (tăng 25,14 nghìn tỷ đồng, tương đương 22%). Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 60,55 tỷ đồng, tăng 13,03 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 28% so với Quý 2 năm 2020.

b. Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
 - Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
 - Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
 - Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
 - Phí tích lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản
 - + Phí quản lý quỹ
 - + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư)

	208.183,65	trillion Đồng
	141.114.025,23	trillion Đồng
	119.015,85	trillion Đồng
	110.926,06	trillion Đồng
	1.346,73	trillion Đồng
	6.743,07	trillion Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Độ trễ cơ cấu tài sản: - Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	0,23%	0,25%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	99,77%	99,75%
2. Tỷ suất sinh lợi: - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	42,42%	47,28%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	17,80%	9,71%
3. Thanh bình tài chính: - Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	26,08%	13,13%
- Tỷ lệ nợ phải trả/chính nguồn vốn/Tổng nợ ngắn hạn (%)	281,95%	699,34%
- Tỷ lệ thanh từ tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu (%)	0,31%	0,29%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới
Tiếp tục quản lý chặt mục tiêu từ chi các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)


Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

